

Số: 1484 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 07 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận xã, phường, thị trấn đạt “Tiêu chí Quốc gia về y tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn đến năm 2030” trong năm 2024

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1300/QĐ-BYT ngày 09 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Bộ Tiêu chí Quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1587/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai về việc thành lập Hội đồng và Tổ thư ký xét công nhận xã, phường, thị trấn đạt Tiêu chí quốc gia về y tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn đến năm 2030;

Căn cứ Kế hoạch số 03/KH-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Trên cơ sở Báo cáo số 1385/BC-SYT ngày 21 tháng 3 năm 2025 của Sở Y tế về kết quả rà soát, đánh giá của Tổ thẩm định xét công nhận xã, phường, thị trấn đạt Tiêu chí quốc gia về y tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn đến năm 2030, trong năm 2024; Thông báo số 304/TB-HĐ ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng xét công nhận cấp tỉnh về việc kết luận cuộc họp ngày 25/3/2025 của Hội đồng xét công nhận xã, phường, thị trấn đạt Tiêu chí quốc gia về y tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai trong năm 2024; Biên bản thẩm định ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Sở Y tế về việc xã Tây Hòa huyện Trảng Bom đạt Tiêu chí quốc gia về y tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn đến năm 2030;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng xét công nhận xã, phường, thị trấn đạt Tiêu chí quốc gia về y tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn đến năm 2030 tại Tờ trình số 2167/TTr-HĐ ngày 26 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 114 xã, phường, thị trấn đạt “Tiêu chí Quốc gia về y tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn đến năm 2030” trong năm 2024.

(Danh sách kèm theo)

Điều 2. Giao Chủ tịch UBND các huyện, thành phố tiếp tục duy trì, giữ vững kết quả thực hiện Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn đến năm 2030 tại các xã, phường, thị trấn trên địa bàn quản lý; giao Giám đốc Sở Y tế thực hiện việc kiểm tra, giám sát thường kỳ hằng năm theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Nội vụ; Hội đồng xét công nhận xã, phường, thị trấn đạt Tiêu chí quốc gia về y tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn đến năm 2030; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị liên quan và Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Y tế;
- Cục Phòng bệnh, BHYT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó CT. UBND tỉnh;
- Chánh, các Phó CVP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, Công TTĐT, KGVX.

(Tài)



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Sơn Hùng



DANH SÁCH

**Xã, phường, thị trấn đạt “Tiêu chí Quốc gia về y tế giai đoạn đến 2030
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai” trong năm 2024**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1484 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đồng nai)*

STT cộng dồn	STT	Tên đơn vị	Kết quả thực hiện			
			Điểm chuẩn	Điểm đạt	Tỷ lệ đạt trên điểm chuẩn (%)	Kết quả
		Huyện Cẩm Mỹ				
1.	1	Xuân Mỹ	98,5	84,0	84,85	Đạt
2.	2	Bảo Bình	98,5	86,0	86,87	Đạt
3.	3	Sông Ray	98,5	85,0	85,86	Đạt
4.	4	Xuân Quế	98,5	84,5	85,35	Đạt
5.	5	Long Giao	98,5	84,0	84,85	Đạt
6.	6	Sông Nhạn	98,5	83,0	83,84	Đạt
7.	7	Xuân Đông	98,5	81,0	81,82	Đạt
8.	8	Xuân Tây	98,5	81,5	82,32	Đạt
9.	9	Lâm San	98,5	84,0	84,85	Đạt
10.	10	Nhân Nghĩa	98,5	83,5	84,34	Đạt
11.	11	Xuân Bảo	98,5	82,0	82,83	Đạt
12.	12	Xuân Đường	98,5	81,5	82,32	Đạt
13.	13	Thừa Đức	98,5	80,0	80,81	Đạt
		Huyện Xuân Lộc				
14.	1	Xã Xuân Hòa	98,5	85,0	85,86	Đạt
15.	2	Xã Xuân Hưng	98,5	89,0	89,90	Đạt

16.	3	Xã Xuân Bắc	98,5	83,0	83,84	Đạt
17.	4	Xã Xuân Thọ	98,5	85,0	85,86	Đạt
18.	5	Xã Xuân Thành	98,5	86,5	87,37	Đạt
19.	6	Xã Suối Cao	98,5	86,0	86,87	Đạt
20.	7	Xã Xuân Định	98,5	83,0	83,84	Đạt
21.	8	Xã Bảo Hòa	98,5	83,0	83,84	Đạt
22.	9	Xã Xuân Phú	98,5	85,0	85,86	Đạt
23.	10	Xã Suối Cát	98,5	85,5	86,36	Đạt
24.	11	Thị trấn Gia Ray	98,5	84,5	85,35	Đạt
25.	12	Xã Xuân Tâm	98,5	85,0	85,86	Đạt
26.	13	Xã Xuân Trường	98,5	87,0	87,88	Đạt
27.	14	Xã Lang Minh	98,5	86,5	87,37	Đạt
28.	15	Xã Xuân Hiệp	98,5	85,0	85,86	Đạt
		Huyện Tân Phú				
29.	1	Xã Phú Lộc	98,5	85,0	85,86	Đạt
30.	2	Xã Đắc Lua	98,5	89,0	89,90	Đạt
31.	3	Xã Nam Cát Tiên	98,5	89,5	90,40	Đạt
32.	4	Xã Phú Bình	98,5	87,5	88,38	Đạt
33.	5	Xã Thanh Sơn	98,5	88,0	88,89	Đạt
34.	6	Xã Phú Xuân	98,5	88,5	89,39	Đạt
35.	7	Xã Trà Cỏ	98,5	87,0	87,88	Đạt
36.	8	Xã Tà Lài	98,5	88,0	88,89	Đạt
37.	9	Thị trấn Tân Phú	98,5	82,5	83,33	Đạt
38.	10	Xã Phú Lâm	98,5	92,0	92,93	Đạt
		Huyện Thống Nhất				

39.	1	Xã Gia Tân 1	98,5	79,5	80,30	Đạt
40.	2	Xã Gia Tân 2	98,5	80,0	80,81	Đạt
41.	3	Xã Gia Tân 3	98,5	83,5	84,34	Đạt
42.	4	Xã Gia Kiệm	98,5	83,0	83,84	Đạt
43.	5	Xã Quang Trung	98,5	80,0	80,81	Đạt
44.	6	Xã Xuân Thiện	98,5	85,5	86,36	Đạt
45.	7	Xã Hưng Lộc	98,5	82,5	83,33	Đạt
46.	8	Xã Bàu Hàm 2	98,5	81,5	82,32	Đạt
47.	9	TT. Dầu Giây	98,5	84,0	84,85	Đạt
48.	10	Xã Lộ 25	98,5	85,0	85,86	Đạt
		Huyện Vĩnh Cửu				
49.	1	Xã Bình Lợi	98,5	85,0	85,86	Đạt
50.	2	Xã Tân Bình	98,5	85,5	86,36	Đạt
51.	3	Xã Vĩnh Tân	98,5	79,5	80,30	Đạt
		Huyện Trảng Bom				
52.	1	TT. Trảng Bom	98,5	82,0	82,83	Đạt
53.	2	Xã Bình Minh	98,5	81,0	81,82	Đạt
54.	3	Xã Đồi 61	98,5	79,5	80,30	Đạt
55.	4	Xã An Viễn	98,5	84,0	84,85	Đạt
56.	5	Xã Giang Điền	98,5	82,5	83,33	Đạt
57.	6	Xã Thanh Bình	98,5	80,5	81,31	Đạt
58.	7	Xã Đông Hòa	98,5	79,5	80,30	Đạt
59.	8	Xã Trung Hòa	98,5	85,0	85,86	Đạt
60.	9	Xã Bàu Hàm	98,5	80,0	80,81	Đạt
61.	10	Xã Tây Hòa	98,5	80,5	81,73	Đạt

		Huyện Nhơn Trạch				
62.	1	Xã Phú Thạnh	98,5	87,0	87,88	Đạt
63.	2	Xã Vĩnh Thanh	98,5	82,0	82,83	Đạt
64.	3	Xã Phước Khánh	98,5	80,5	81,31	Đạt
65.	4	Xã Phú Đông	98,5	81,5	82,32	Đạt
66.	5	Xã Phú Hữu	98,5	79,5	80,30	Đạt
67.	6	Xã Đại Phước	98,5	81,5	82,32	Đạt
68.	7	Xã Long Tân	98,5	80,5	81,31	Đạt
69.	8	Xã Phú Hội	98,5	81,5	82,32	Đạt
70.	9	Xã Phước An	98,5	84,0	84,85	Đạt
71.	10	Xã Long Thọ	98,5	85,5	86,36	Đạt
72.	11	Xã Phước Thiện	98,5	81,0	81,82	Đạt
		TP. Biên Hòa				
73.	1	Phường An Hòa	98,5	81,0	81,82	Đạt
74.	2	Phường Bình Đa	98,5	82,5	83,33	Đạt
75.	3	Phường Bửu Hòa	98,5	82,5	83,33	Đạt
76.	4	Phường Bửu Long	98,5	80,5	81,31	Đạt
77.	5	P. Long Bình Tân	98,5	81,5	82,32	Đạt
78.	6	Phường Quang Vinh	98,5	79,5	80,30	Đạt
79.	7	Phường Tam Phước	98,5	79,5	80,30	Đạt
80.	8	Phường Tam Hiệp	98,5	84,0	84,85	Đạt
81.	9	Phường Tân Hạnh	98,5	80,5	81,31	Đạt
82.	10	Phường Tân Mai	98,5	80,5	81,31	Đạt
83.	11	Phường Tân Vạn	98,5	79,5	80,30	Đạt
84.	12	Phường Trung Dũng	98,5	81,0	81,82	Đạt

85.	13	Phường Thống Nhất	98,5	80,0	80,81	Đạt
		Huyện Long Thành				
86.	1	Xã An Phước	98,5	88,5	89,39	Đạt
87.	2	Xã Long Đức	98,5	89,5	90,40	Đạt
88.	3	Xã Long An	98,5	91,0	91,92	Đạt
89.	4	Xã Lộc An	98,5	87,5	88,38	Đạt
90.	5	Xã Bình An	98,5	89,5	90,40	Đạt
91.	6	Xã Long Phước	98,5	87,0	87,88	Đạt
92.	7	Xã Tân Hiệp	98,5	89,5	90,40	Đạt
93.	8	Xã Bàu Cạn	98,5	89,0	89,90	Đạt
94.	9	Xã Phước Thái	98,5	86,0	86,87	Đạt
		Huyện Định Quán				
95.	1	Xã Phú Ngọc	98,5	87,0	87,88	Đạt
96.	2	Xã Phú Tân	98,5	83,5	84,34	Đạt
97.	3	Xã Phú Túc	98,5	85,0	85,86	Đạt
98.	4	Xã Ngọc Định	98,5	84,5	85,35	Đạt
99.	5	Xã La Ngà	98,5	85,5	86,36	Đạt
100.	6	Xã Suối Nho	98,5	84,5	85,35	Đạt
101.	7	Xã Phú Hòa	98,5	83,5	84,34	Đạt
102.	8	Xã Gia Canh	98,5	84,0	84,85	Đạt
103.	9	Xã Phú Cường	98,5	82,0	82,83	Đạt
104.	10	Xã Thanh Sơn	98,5	81,5	82,32	Đạt
105.	11	Xã Phú Lợi	98,5	80,5	81,31	Đạt
		TP. Long Khánh				
106.	1	Phường Xuân Bình	98,5	89,0	89,90	Đạt

107.	2	Phường Xuân Hòa	98,5	86,5	87,37	Đạt
108.	3	Phường Xuân An	98,5	88,5	89,39	Đạt
109.	4	Phường Bảo Vinh	98,5	87,5	88,38	Đạt
110.	5	Xã Bình Lộc	98,5	85,0	85,86	Đạt
111.	6	Xã Bảo Quang	98,5	85,0	85,86	Đạt
112.	7	Xã Bầu Trâm	98,5	85,5	86,36	Đạt
113.	8	Phường Xuân Tân	98,5	84,0	84,85	Đạt
114.	9	Phường Phú Bình	98,5	80,5	81,31	Đạt